

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế
 2. Mã trường: DHC
 3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): 52 Hồ Đắc Di, An Cựu, Tp Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://fpe.hueuni.edu.vn>
 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>; <https://fpe.hueuni.edu.vn>; <https://dkxt.hueuni.edu.vn>;
 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0234 3828493; 0234 3898983; (0234) 3816 058
 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fpe.hueuni.edu.vn>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Giáo dục Thể chất	Đại học	60	20	07	07/20
Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Đại học	25	04	02	02/04
Tổng		85	24	09	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fpe.hueuni.edu.vn>; <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trong năm 2021 và 2022, Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế tuyển sinh theo 2 phương thức sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (mục này các đơn vị không cần xây dựng)

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm ... (Ví dụ: 2020)			Năm ... (Ví dụ: 2021)		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực 1/nhóm ngành/ngành - Ngành 1 Tổ hợp 1: Tổ hợp 2: Tổ hợp 3: - Ngành 2 - Ngành 3 - Ngành 4							
2.	Lĩnh vực 2/nhóm ngành/ngành							
3.	Lĩnh vực 3/nhóm ngành/ngành							
4.							
	Tổng							

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fpe.hueuni.edu.vn>; <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
1.	Giáo dục Thể chất	7140206	018/QĐ-ĐHH-ĐT	12/01/2006			Đại học Huế	2006	2021
2.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	4110/QĐ-BGDĐT-ĐH (1628/QĐ-ĐHH)	10/09/2002			Đại học Huế	2003	2017

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fpe.hueuni.edu.vn>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
<i>1.1</i>	<i>Lĩnh vực....</i>		
1.1.1	Ngành....		
2	Thạc sĩ		
<i>2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
2.1.1	Ngành Giáo dục học chuyên ngành Giáo dục Thể chất	8140101	4
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
3.1.1.1.1	Ngành Giáo dục Thể chất	7140206	102
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực ...		
3.1.2.1.1	Ngành...		
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
<i>3.2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.2.1.1	Ngành...		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
<i>3.3.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.3.1.1	Ngành....		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
<i>3.4.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.4.1.1	Ngành...		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Lĩnh vực...		
4..1.1.1	Ngành...		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực...		
4.3.1.1	Ngành...		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.2.1	Lĩnh vực...		
4.2.1.1	Ngành....		
5	Từ xa		
5.1	Lĩnh vực...		
5.1.1	Ngành...		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng		
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá: 4729,68

- Tổng diện tích đất của trường (m²): 26.157

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). Dành chung Đại học Huế

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	10	792
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	200
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	592
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	0	0
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	53,68
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1	3884
	Tổng	12	4729,68

10.3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Gắng		TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
2	Lê Trần Quang		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
3	Hoàng Hải		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
4	Nguyễn Thị Diễm Thương		ĐH	Thể dục Thể thao		Giáo dục Thể chất
5	Nguyễn Thanh Sơn		ĐH	Thể dục Thể thao		Giáo dục Thể chất
6	Nguyễn Thành Việt		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
7	Nguyễn Thanh Bình		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
8	Trần Hữu Nam		ThS	GDTC và huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
9	Nguyễn Ngọc Hà		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
10	Nguyễn Văn Cường		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
11	Nguyễn Thế Lợi		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
12	Nguyễn Văn Lợi		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
13	Nguyễn Khoa Minh Duy		CN	Giáo dục Thể chất		Giáo dục Thể chất
14	Cao Thái Ngọc		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
15	Nguyễn Lê Minh Huy		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
16	Nguyễn Quang Tùng		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
17	Phạm Đức Thạnh		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
18	Hồ Đăng Quốc Hùng		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
19	Trần Trung Kiên		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
20	Lê Thị Uyên Phương		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất

21	Phạm Văn Hiếu		TS	Khoa học vận động cơ thể		Giáo dục Thể chất
22	Nguyễn Thị Tiểu My		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
23	Nguyễn Thị Mùi		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
24	Lê Cát Nguyên		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
25	Nguyễn Đôn Vinh		ĐH	Thể dục Thể thao		Giáo dục Thể chất
26	Trần Thị Thùy Linh		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
27	Nguyễn Mậu Hiển		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
28	Nguyễn Phan Tiến Trung		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
29	Nguyễn Long Hải		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
30	Trịnh Xuân Hồng		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
31	Hoàng Trọng Anh Bảo		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
32	Nguyễn Anh Tú		ThS	GDTC và huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
33	Đỗ Văn Tùng		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
34	Nguyễn Khắc Trung		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
35	Nguyễn Thanh Nguyên		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
36	Nguyễn Đăng Hào		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
37	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
38	Phạm Thị Mai		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
39	Đoàn Kim Hoan		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
40	Trần Thanh Tú		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
41	Nguyễn Đôn Công Uy		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
42	Dương Văn Dũng		TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
43	Lê Hải Yến		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
44	Lê Anh Dũng		TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
45	Phạm Việt Đức		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
46	Nguyễn Văn Tuấn		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất

47	Nguyễn Thế Tinh		TS	GDTC và huấn luyện Thể thao		Giáo dục Thể chất
48	Nguyễn Đình Duy Nghĩa		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
49	Nguyễn Thị Ly		ĐH	Giáo dục Thể chất		Giáo dục Thể chất
50	Lê Quang Dũng		TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
	Tổng số giảng viên toàn Khoa: 50 GV					

10.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trương Thanh Thúy	ĐHSP		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
2	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	ĐHSP		TS	Giao tiếp sư phạm		Giáo dục Thể chất
3	Lê Văn Khuyến	ĐHSP		TS	Tâm lý học ĐC		Giáo dục Thể chất
4	Nguyễn Thị Phương	ĐHKH		ThS	Triết học		Giáo dục Thể chất
5	Lê Việt Hùng	ĐHKH		TS	Triết học		Giáo dục Thể chất
6	Lê Thị Thanh Xuân	ĐHNN		ThS	Lý luận văn học		Giáo dục Thể chất
7	Hồ Hiền Quyên	ĐHNN		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng anh		Giáo dục Thể chất
8	Trần Văn Giang	ĐHSP		TS	Sinh học thực nghiệm		Giáo dục Thể chất
9	Phùng Thị Bích Hòa	ĐHSP		ThS	Thực vật học		Giáo dục Thể chất
10	Đào Thị Vinh	ĐHKH		ThS	Triết học		Giáo dục Thể chất

11	Nguyễn Thị Hoa	ĐHKH		TS	Đường Lối cách mạng ĐCSVN		Giáo dục Thể chất
12	Lâm Thái Bảo Ngân	ĐHKH		ThS	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		Giáo dục Thể chất
	Tổng số giảng viên toàn Khoa: 12 GV						

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fpe.hueuni.edu.vn>; <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: (áp dụng từ năm 2023): <https://fpe.hueuni.edu.vn>; <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fpe.hueuni.edu.vn>; <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fpe.hueuni.edu.vn>; <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế tuyển sinh theo 02 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2023 kết hợp với thi tuyển năng khiếu.
- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu.

Khoa Giáo dục thể chất áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 hoặc dựa vào điểm học bạ kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Giáo dục Thể chất**. Cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Toán; Sinh học; Năng khiếu
			2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu
			3. Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu
			4. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Nằm ngửa gập bụng 01 phút đếm số lần (hệ số 0.4); nằm sấp chống đẩy 01 phút đếm số lần (hệ số 0.6) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả môn thi năng khiếu (với nội dung tương đương) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2.

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu (Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên).

☞ **Chú ý:** Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong các nội dung trên.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi TN THPT năm 2023 kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2023 và thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải $\geq 5,0$.

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm học bạ kết hợp với kết quả thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm thi môn năng khiếu chưa nhân hệ số phải $\geq 5,0$. Trong trường hợp thí sinh có điểm thi môn năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là tổng điểm 2 môn văn hóa phải $\geq 10,0$.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất	T00 T02 T05 T07	Xét KQ thi TN THPT Xét học bạ Phương thức khác	3 20 5	T00. Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Nằm giữa gập bụng, Nằm sấp chống đẩy</i>)	Năng khiếu, hệ số 2	T02. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Nằm giữa gập bụng, Nằm sấp chống đẩy</i>)	Năng khiếu, hệ số 2	T05. Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu (<i>Nằm giữa gập bụng, Nằm sấp chống đẩy</i>)	Năng khiếu, hệ số 2	T07. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu (<i>Nằm giữa gập bụng, Nằm sấp chống đẩy</i>)	Năng khiếu, hệ số 2

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT 2023:*

Căn cứ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

- *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT:*

Đối với ngành Giáo dục Thể chất thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải $\geq 18,0$.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Ngành Giáo dục Thể chất (khối T), yêu cầu thí sinh có thể hình cân đối; không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên;

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển. *(Theo lịch thông báo chi tiết của Đại học Huế)*

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

* **Ưu tiên xét tuyển**

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học của Đại học Huế.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, có thể hình cân đối, không bị dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất của Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế.

*** Xét tuyển theo phương thức riêng**

Khoa Giáo dục thể chất ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt huy chương vàng, huy chương bạc, hoặc huy chương đồng các giải TDTT do cấp tỉnh trở lên tổ chức 1 lần trong năm (thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào Khoa) và có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

*** Ghi chú:**

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành của Khoa Giáo dục thể chất, ngoài các mục trong hồ sơ xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy khám sức khỏe do Trung tâm y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận để Hội đồng tuyển sinh có căn cứ xét điều kiện về thể hình theo quy định. Thí sinh phải nộp hồ sơ và các loại Giấy chứng nhận đạt giải (theo Quy chế hiện hành) trước ngày Đại học Huế tổ chức thi năng khiếu.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển riêng và các phụ lục đính kèm sẽ được Đại học Huế công bố tại Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định hiện hành

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Theo quy định hiện hành

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt 1: Thực hiện theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế. (có thông báo chi tiết).

Đợt 2: Thực hiện theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế. (có thông báo chi tiết).

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Không

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Không

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

Không

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Khoa; 15,485.000.000

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh. 9.800.000đ.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Không

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

Không

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Không

*** Mọi chi tiết cần biết thêm xin liên lạc theo địa chỉ:**

Tổ ĐT-KHCN, Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế, 52 Hồ Đắc Di, phường An Cựu, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa thiên Huế.

Số điện thoại: 02343816058 bấm 109 hoặc 0935686696 gặp thầy Nguyễn Thế Tĩnh.

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2023

KHOA TRƯỞNG

Cán bộ kê khai



Nguyễn Thế Tĩnh

Nguyễn Găng

Số điện thoại: 0935686696

Email: nthatinh@hueuni.edu.vn